

**TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ SỬ-ĐỊA-GDKT&PL**

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA CUỐI KÌ I- LỚP 12-NĂM HỌC 2025-2026

1. Hình thức kiểm tra

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Gồm 18 câu: 4,5 điểm

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Gồm 4 câu: 4,0 điểm

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Gồm 6 câu: 1,5 điểm

1. Nội dung kiểm tra: từ bài 1 đến hết bài 14

MỘT SỐ CÔNG THỨC

CÔNG THỨC GHI NHỚ

1. Cân bằng ẩm = Lượng mưa – lượng bốc hơi (mm)

2. Nhiệt độ trung bình năm = $\frac{\text{Nhiệt độ trung bình 12 tháng}}{12}$ ($^{\circ}\text{C}$)

3. Biên độ nhiệt = Nhiệt độ cao nhất – nhiệt độ thấp nhất ($^{\circ}\text{C}$)

4. Tổng lượng mưa 1 năm = tổng lượng mưa 12 tháng trong năm (mm)

5. Lượng mưa Tb năm = $\frac{\text{Tổng lượng mưa 12 tháng trong năm}}{12}$ (mm)

6. Để biết được các tháng mưa trong 1 năm ta tính 3 chỉ tiêu sau

$$P' = \frac{\text{Tổng lượng mưa của năm}}{12} \text{ (mm)}$$

- Nếu lượng mưa tháng nào $\geq P'$ thì đó là tháng mưa

- Nếu lượng mưa tháng nào $\leq P'$ thì đó là tháng khô

- mùa mưa gồm từ 3 tháng mưa liên tiếp trở lên.

7. Xác định mùa lũ và mùa cạn của sông

- Tính tổng lưu lượng dòng chảy năm của sông: cộng tổng lưu lượng dòng chảy của tất cả các tháng trong năm.

- Tính lưu lượng dòng chảy tb cả năm (Q_{tb})

$$\text{Lưu lượng nước Tb} = \frac{\text{Tổng lưu lượng nước 12 tháng}}{12} \text{ (m}^3\text{/s)}$$

- **Tháng lũ:** là tháng có lưu lượng dòng chảy lớn hơn lưu lượng dòng chảy trung bình cả năm thì gọi là mùa lũ và ngược lại **mùa cạn** của sông là các tháng có lưu lượng dòng chảy trung bình năm nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy trung bình cả năm.

- **Chú ý:** Để biết tháng nào là tháng mùa lũ, mùa cạn, lấy tổng lưu lượng dòng chảy năm chia 12 => kết quả.

+ Tháng nào có lưu lượng dòng chảy > kết quả: mùa lũ.

+ Tháng nào có lưu lượng dòng chảy < kết quả: mùa cạn.

8. Dạng bài tập tính nhiệt độ ở đỉnh núi, chân núi đôn gió, khuất gió

- Sườn đôn gió: cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$

- Sườn khuất gió: xuống 100m nhiệt độ tăng 1°C .

9. Bài tập về tỉ lệ bản đồ : 1km = 100 000cm

Nội dung	Cách thức xử lí số liệu	Đơn vị
Tính mật độ dân số	Mật độ dân số = Dân số/ diện tích	người/km ²

Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên	Tỉ suất sinh thô (%) – tỉ suất tử thô (%) / 10	%
Tính tỉ trọng /tỉ lệ	Tính tổng = Tổng các thành phần %X = Giá trị X / tổng x 100	%
Tính tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân	% dân thành thị = Số dân TTx100/tổng số	%
Tính độ che phủ rừng	Diện tích rừng/tổng diện tích khu vực x100	%

Nội dung	Cách thức xử lí số liệu	Đơn vị
Tính mật độ dân số	Mật độ dân số = Dân số/ diện tích	người/km ²
Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên	Tỉ suất sinh thô (%) – tỉ suất tử thô (%) / 10	%
Tính năng suất	Năng suất = Sản lượng/ diện tích	tạ/ha, tấn/ha
Tính bình quân lương thực theo đầu người	Sản lượng / dân số	kg/người
Tính bình quân thu nhập theo đầu người	Thu nhập/ số dân	USD/người
Tính tỉ trọng	Tính tổng = Tổng các thành phần %X = Giá trị X / tổng x 100	%
Tính tốc độ tăng trưởng	Lấy năm đầu tiên = 100% % A = Giá trị Ax100/ năm đầu tiên.	%
Tính cán cân xuất nhập khẩu	Cán cân XNK = Giá trị XK – giá trị NK	vnd hay usd
Tính tỉ trọng (tỉ lệ) A so với B	% A/B = Giá trị A/ giá trị Bx100	%
Tính tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân	% dân thành thị = Số dân TTx100/tổng số	%
Tính tỉ lệ xuất khẩu (nhập khẩu)	% xuất khẩu = giá trị XK/tổng sốx100	%

PHẦN 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm gần trung tâm ĐNÁ, tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Campuchia.
- Toạ độ địa lí:
 - + Trên đất liền:
 - Điểm cực Nam: 8°34' B xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau
 - Điểm cực Bắc: 23°23' B Xxa Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang
 - Điểm cực Tây: 102°09' Đ xã Xín Thầu, tỉnh Điện Biên
 - Điểm cực Đông: 109°28' Đ xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà.
 - + Trên biển: vĩ độ từ 6°50' B, kinh độ từ 101°00' Đ – 117°20' Đ.
- Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- Tiếp giáp với Biển Đông, thông ra Thái Bình Dương.
- Việt Nam liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.
- Nằm ở vị trí giao thoa của các luồng di cư của nhiều loài sinh vật.
- Nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, trong khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, gồm: Vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a. Vùng đất:

- Là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của hàng nghìn hòn đảo trên Biển Đông.
- Tổng diện tích hơn 331 nghìn km².

b. Vùng biển:

- Tổng diện tích khoảng 1 triệu km².
- Tiếp giáp với vùng biển Trung Quốc, Phi – líp - pin, Ma - lai - xi - a, In - đô - nê - xi - a, Xin - ga - po, Cam - pu - chia, Thái Lan.
- Gồm 5 bộ phận: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

- + Nội thủy: Vùng tiếp với bờ biển, phía trong đường cơ sở
- + Lãnh hải: rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở, ranh giới ngoài lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển.
- + Vùng tiếp giáp lãnh hải: tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải rộng 12 hải lí .
- + Vùng đặc quyền kinh tế: tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở

STT	Đặc khu	Thuộc tỉnh, thành phố
1	Vân Đồn	Quảng Ninh
2	Cô Tô	
3	Cát Hải	TP. Hải Phòng
4	Bạch Long Vỹ	
5	Cồn Cỏ	Quảng Trị
6	Lý Sơn	Quảng Ngãi
7	Hoàng Sa	TP. Đà Nẵng

8	Trường Sa	Khánh Hòa
9	Phú Quý	Lâm Đồng
10	Côn Đảo	TP. Hồ Chí Minh
11	Kiên Hải	An Giang
12	Phú Quốc	
13	Thổ Châu	

c. Vùng trời

- Là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta.
- Trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian các đảo.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG.

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành các đặc điểm tự nhiên nước ta.

- Vị trí địa lý qui định thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Lãnh thổ hẹp ngang, tiếp giáp biển Đông nên thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Nằm liền kề với các vành đai sinh khoáng lớn nên tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú.
- Do nằm trên đường di lưu, di cư của nhiều loài sinh vật nên thành phần sinh vật rất phong phú.
- vị trí địa lý và đặc điểm lãnh tạo cho thiên nhiên phân hoá đa dạng và rõ rệt theo chiều Bắc – Nam và Đông – Tây, từ đó hình thành các miền địa lý tự nhiên khác nhau.
- Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn...

2. Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

- Về kinh tế:
 - + Nằm gần trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới.
 - + Án ngữ trên tuyến đường hàng hải và hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Đại Dương...
 - Tạo điều kiện để VN hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và
 - Về văn hoá – xã hội: Các nước ĐNÁ có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời, tạo điều kiện cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực.
 - Vấn đề chính trị và an ninh quốc phòng:
 - + Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á. Kinh tế phát triển năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.
 - + Đặc biệt, Biển Đông là một chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.
- => Vì vậy, sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước luôn được đề cao

BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu

Yếu tố	Biểu hiện	Nguyên nhân
a. Nhiệt độ	<ul style="list-style-type: none"> - Lượng bức xạ mặt trời lớn. - Cán cân bức xạ dương quanh năm. - Nhiệt độ TB năm cao trên 20⁰C (trừ vùng núi cao) - Tổng số giờ nắng từ 1400 giờ - 3000 giờ tùy từng nơi. - Nhiệt độ TB năm tăng dần từ Bắc vào Nam 	Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến, một năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn.
b. Lượng mưa	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng mưa TB năm từ 1500mm – 2000mm. Vùng núi cao và sườn núi chắn gió lượng mưa có thể đạt 3.500 – 4.000mm. - Độ ẩm tương đối của không khí từ 80% - 85%. - Cân bằng ẩm luôn luôn dương. 	Nằm trong khu vực nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn, giáp biển Đông

c. Gió mùa

Do nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc nên Việt Nam có Tín phong hoạt động mạnh quanh năm. Đồng thời, nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, chịu tác động của các khối khí hoạt động theo mùa là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

Gió mùa	Thời gian HĐ	Nguồn gốc	Tính chất	Phạm vi HĐ	Hướng gió	Hệ quả
Gió mùa mùa đông	Tháng 11 đến tháng 4 năm sau	Áp cao Xi - bia	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu mùa đông: Lạnh khô, ít mưa. - Giữa và cuối mùa: lạnh ẩm và có mưa phùn 	Phía Bắc đến dãy Bạch Mã. (khoảng 16 ⁰ B)	Đông Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Miền Bắc có một mùa đông lạnh. - Gây mưa phùn cho ĐB Bắc Bộ và ven biển BTB
Gió mùa mùa hạ	Tháng 5 đến tháng 10	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu mùa: khối khí nhiệt đới ẩm bắc Ấn Độ Dương. - Giữa và cuối mùa: Áp cao cận chí tuyến 	Nóng ẩm, mưa nhiều	Cả nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu hướng Tây Nam. - Ở Bắc Bộ: hướng Đông Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu mùa: + Gây mưa cho Nam Bộ và cao nguyên TRung Bộ. + Gây khô nóng cho ĐB ven biển miền Trung và phía Nam Tây Bắc (gió Lào). - Giữa và

		Nam bán cầu				cuối mùa hạ: + Gây mưa lớn và kéo dài cho Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ + ĐB sông Hồng có gió đông nam từ biển thổi vào
--	--	-------------	--	--	--	---

- Sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa, tạo nên sự phân mùa khí hậu
- + Miền Bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều.
- + Ở miền Nam có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.
- + Giữa cao nguyên Trung Bộ và đồng bằng ven biển Trung bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

2. Địa hình

- Hình thành dạng địa hình cacxtơ ở các vùng núi đá vôi.
- Quá trình xâm thực - bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình VN:
- + Xâm thực mạnh ở miền đồi núi: quá trình xâm thực diễn ra mạnh. Địa hình bị cắt xẻ, bào mòn, sạt lở đất diễn ra trên các sườn đồi, sườn núi vào mùa mưa lũ..
- + Bồi tụ ở ĐB: Hình thành các đồng bằng hạ lưu sông.

3. Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp: cả nước có 2360 con sông có chiều dài từ 10km trở lên.
- Sông ngòi nhiều nước: tổng lượng nước của sông ngòi khoảng 839 tỉ m³/năm.
- Tổng lượng phù sa: 200 triệu tấn/năm.
- Chế độ nước theo mùa: Mùa lũ = mùa mưa, mùa cạn = mùa khô.
- Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy thất thường.

4. Đất và sinh vật

a. Đất

- Quá trình hình thành đất đặc trưng là quá trình feralit.
- + Quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh, tầng đất dày.
- + Đặc điểm: Đất chua, màu đỏ vàng.
- Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit. Vì vậy, đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

b. Sinh vật

- Thảm thực vật có khối lượng sinh khối lớn và năng suất sinh học cao.
- Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.
- + TV là các loài thuộc họ Đậu, Vang, Dâu tằm, Dâu...
- + ĐV: là các loài chim, thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, hươu, nai...

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

a. Thuận lợi

- Thiên nhiên ND ẨM GIÓ MÙA ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động SX nông nghiệp.
- + Lượng nhiệt, ẩm, ánh sáng, nguồn nước dồi dào và đất màu mỡ, tạo điều kiện cho NN phát triển quanh năm.
- + Tăng vụ, tăng năng suất, tạo điều kiện cho SX hàng hoá, đáp ứng nhu cầu.

+ Khí hậu có sự phân hoá tạo nên cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú.

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch, khai thác, xây dựng...

b. Khó khăn

- Tính thất thường của thời tiết gây khó khăn cho các hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh...

- Thiên tai, hiện tượng thời tiết cực đoan, sự phân mùa của khí hậu ảnh hưởng đến hoạt động của các ngành SX.

- Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm NN và CN.

2. Ảnh hưởng đến đời sống

a. Thuận lợi

- Thiên nhiên NĐA gió mùa thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt diễn ra quanh năm.

- Lượng mưa lớn cung cấp nước cho đời sống và sinh hoạt.

b. Khó khăn

- Thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn cho đời sống, gây thiệt hại về người và tài sản.

- Nền nhiệt, ẩm cao là môi trường các bệnh nhiệt đới phát triển, gây ra những dịch bệnh lớn ảnh hưởng tới sức khoẻ và đời sống con người.

BÀI 3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I. SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Phân hoá theo chiều Bắc – Nam

a. Phần lãnh thổ phía Bắc (toàn bộ lãnh thổ phía Bắc đến dãy Bạch Mã)

Khí hậu:

- Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có 1 mùa đông lạnh.

- Nhiệt độ TB năm trên 20⁰C. Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18⁰C.

- Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

Cảnh quan thiên nhiên

- HST tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.

- Các HST khác như nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng ngập mặn, rừng cận nhiệt đới lá rộng thường xanh, rừng lá kim núi cao...

- Thành phần loài: nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có loài cận nhiệt (dẻ, de..) và ôn đới (sa mộc, đỗ quyên..) các loài thú có lông dày

b. Phần lãnh thổ phía Nam (Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam)

Khí hậu:

- Khí hậu đặc trưng là cận xích đạo gió mùa.

- Nhiệt độ TB năm cao trên 25⁰C.

- Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.

- Có 2 mùa: mùa khô – mùa mưa.

Cảnh quan thiên nhiên

- HST tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa.

- Thành phần loài thuộc vùng Xích đạo và nhiệt đới.

- Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá về mùa khô

- Một số nơi hình thành rừng thưa nhiệt đới khô
- Thực vật: họ dầu, săng lẻ, tếch...
- Động vật: voi, hổ, báo, trăn, rắn, cá sấu... Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu...
- Vùng ven biển, vùng cửa sông ĐBSCL phát triển rừng ngập mặn, rừng tràm.

2. Phân hóa theo Đông – Tây: 3 dải

a. Vùng biển và thềm lục địa

- Rộng lớn, gấp 3 diện tích đất liền. Vùng biển kéo dài từ Móng Cái(Quảng Ninh đến phường Hà Tiên An Giang) Thiên nhiên đa dạng, giàu có.
- Lượng ẩm dồi dào, thường xuyên có sự hoạt động của các hoàn lưu gió mùa và Tín phong.
- Mở rộng ở vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan, hẹp nhất ở vùng biển Nam Bộ

b. Vùng đồng bằng

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, phản ánh mối quan hệ giữa vùng đồi núi với vùng biển và thềm lục địa.
- ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long được bồi tụ, mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa mở rộng, địa hình thấp khá bằng phẳng.
- ĐB ven biển trung bộ hẹp ngang bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, địa hình cồn cát, đầm phá khá phổ biến, đất kém màu mỡ

c. Vùng đồi núi: chủ yếu do gió mùa và hướng của các dãy núi.

- Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với Đông Bắc.
- + Đông Bắc: mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.
- + Vùng núi Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa đông Trường Sơn và tây Trường Sơn.
- + Đông Trường Sơn mưa thu đông, cao nguyên Trung Bộ là mùa khô.
- + Khi cao nguyên Trung Bộ là mùa mưa thì đông Trường Sơn là khô nóng

3. Phân hoá theo độ cao

Đại cao	a. Nhiệt đới gió mùa	b. Cận nhiệt đới gió mùa trên núi	c. Ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao	- Ở miền Bắc: dưới 600m – 700m. - Ở miền Nam: đến 900m – 1.000m.	- Ở miền Bắc: từ 600m – 700m đến 2600m. - Ở miền Nam: từ 900m- 1.000m đến 2600m.	- Từ 2600m trở lên (chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn)
Khí hậu	Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt: - Tổng nhiệt độ trung bình năm trên 7500 ⁰ C. - Mùa hạ nóng nhiệt độ TB trên 25 ⁰ C, độ ẩm thay đổi tùy nơi	Khí hậu mát mẻ. - Tổng nhiệt độ dao động từ 4500 ⁰ C – 7500 ⁰ C. - Mùa hạ mát, mưa nhiều, độ ẩm cao.	Khí hậu ôn đới, - Tổng nhiệt độ dưới 4500 ⁰ C. - Nhiệt độ quanh năm dưới 15 ⁰ C, mùa đông dưới 5 ⁰ C.
Đất	- Vùng đồng bằng: Đất phù sa. - Vùng núi: feralit	- 600 – 700m đến 1600 – 1700m: đất feralit mùn - 1600- 1700m đến 2600m: đất mùn	đất mùn thô.
Sinh vật	- Rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh hình thành ở các vùng núi	- Phổ biến các loài cận nhiệt đới xen kẽ một số loài nhiệt đới.	- Chủ yếu loài ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam...

thấp, mưa nhiều, ẩm ướt. - HST rừng nhiệt đới gió mùa, rừng ngập mặn.	- Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt như gấu, sóc...	
--	---	--

II. CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

Yếu tố TN	1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi lãnh thổ	Ranh giới phía tây nam của miền dọc hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng sông Hồng.	- Từ ranh giới với Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tới dãy núi Bạch Mã.	- Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	- Vùng núi: + Đồi núi thấp chiếm ưu thế. + Hướng núi: vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần phía nam. + Địa hình cácxtơ khá phổ biến. - Đồng bằng: rộng và bằng phẳng. - Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo.	- Vùng núi: + Núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế. + Địa hình bị chia cắt mạnh và hiểm trở nhất cả nước. + Các dãy núi xen kẽ các thung lũng theo hướng TB – ĐN. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo.. - ĐB nhỏ và bị chia cắt. - Ven biển: Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp.	- Vùng núi: + Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung, có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sườn tây. + Các CN badan rộng lớn ở cao nguyên Trung Bộ, địa hình bằng phẳng. + ĐB sông Cửu Long rộng lớn, nhiều vùng trũng ngập nước vào mùa lũ. + ĐB ven biển NTB nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các nhánh núi lấn ra biển. + Vùng biển với thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên.
Đất	- Vùng đồi núi thấp: tiêu biểu là đất feralit trên đá mẹ. - Đồng bằng: đất phù sa, đất phèn, đất mặn...	- Vùng đồi núi: Nhóm đất feralit trên đá vôi và feralit trên các loại đá khác. - Đồng bằng: đất phù sa	- Vùng núi và cao nguyên: đất feralit trên đá bazan và đất feralit trên các loại đá khác. - ĐB sông Cửu Long: đất phù sa, đất phèn, đất mặn. - ĐB ven biển miền Trung: đất phù sa kém màu mỡ. - Ngoài ra còn có đất cát, đất xám trên phù sa cổ.
Khí hậu	- Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc tạo nên 1 mùa đông lạnh.	- Đặc trưng của khí hậu là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.	- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa. - Nhiệt độ TB năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ.

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ TB năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm từ Bắc vào Nam. - Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và ngắn hơn Đông Bắc. - Bắc Trung Bộ có gió Tây khô nóng và mưa đầu mùa hạ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 2 mùa mưa – khô rõ rệt. - Mùa khô kéo dài và gay gắt.
Sông ngòi	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng tây bắc – đông nam: sông Hồng, sông Chảy... - Hướng vòng cung: sông Lô, s.Gâm, s. Lục Nam... 	<ul style="list-style-type: none"> - Sông ngòi hướng tây bắc – đông nam. S.Đà. s.Mã, s.Cả... - Sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía Tây và đổ ra Biển Đông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nam Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn na đổ ra biển Đông. - ĐB sông Cửu Long: sông lớn là S.Tiền và S.Hậu
Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoáng sản chủ yếu: than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên), than nâu (ĐBSH) thiếc (Cao Bằng), chì, kẽm, khí tự nhiên... 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoáng sản chủ yếu: sắt (Hà Tĩnh), đồng (Sơn La), crôm (Thanh Hóa), apatit Lào Cai, thiếc (Nghệ An) vật liệu xây dựng... 	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía Nam, bô-xít ở Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - SV phong phú và đặc sắc, có 50% thành phần loài bản địa. - Nhiều loài động vật quý hiếm: vọc đầu trắng, vọc quần đùi trắng. - Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa, theo khu vực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có sự hội tụ của nhiều luồng sinh vật. - Rừng còn tương đối nhiều ở Nghệ An. - Trường Sơn Bắc: thực vật phương nam chiếm ưu thế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan điểm hình là rừng cận xích đạo gió mùa. - Xuất hiện kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. - ĐB sông Cửu Long có rừng ngập mặn và rừng tràm.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐA DẠNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT - XH

1. Thuận lợi

- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Bắc – Nam ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất trong NN giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam.
- Sự phân hoá đông – tây ảnh hưởng tới hướng phát triển KT – XH

- Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao tạo nên những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống.

2. Khó khăn

Vùng đồi núi địa hình cao, cắt xẻ gây nhiều khó khăn, trở ngại cho GTVT, giao lưu kinh tế, phân bố dân cư, phát triển y tế, giáo dục.

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên đất

- Hiện trạng

- + Tài nguyên đất đang bị suy giảm
- + Nhiều nơi bị thoái hóa: suy giảm độ phì, xói mòn..

- Nguyên nhân

- + Tác động của sản xuất và sinh hoạt: phá rừng, lạm dụng hóa chất trong sản xuất NN..
- + Thiên tai, biến đổi khí hậu...

- Giải pháp

- + Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ, quy định sử dụng đất.
- + Bảo vệ và trồng rừng.
- + Thực hiện các biện pháp canh tác hợp lý trên đất dốc: đào hố vẩy cá, làm ruộng bậc thang, canh tác nông lâm kết hợp
- + Vùng đồng bằng: cần thích ứng BĐKH và các thời tiết cực đoan: thau chua, rửa mặn, sử dụng chế phẩm sinh học, phân hữu
- + Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức người dân.

2. Tài nguyên sinh vật

- Hiện trạng

- + Tài nguyên rừng đang bị suy giảm
- + Suy giảm đa dạng sinh học: số lượng cá thể loài thực vật, động vật hoang dã bị suy giảm nghiêm trọng
- + Một số loài có nguy cơ tuyệt chủng
- + Các HST rừng nguyên sinh còn rất ít, chủ yếu là rừng thứ sinh
- + Các HST rừng ngập mặn, rạn san hô có nguy cơ giảm đáng kể

- Nguyên nhân

- + Khai thác quá mức trong nhiều năm.
- + Biến đổi khí hậu, thiên tai...

- Giải pháp

- + Thực hiện Luật đa dạng sinh học và BVMT.
- + Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.
- + Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.
- + Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.

3. Tài nguyên nước

- Hiện trạng

- + Suy giảm đang ở mức báo động.
- + Nguồn nước mặt suy giảm và bị ô nhiễm.
- + Nguồn nước ngầm hạ thấp
- + Nhiều nơi thiếu nước ngọt vào mùa khô (ĐBSCL)

- Nguyên nhân

- + Biến đổi KH.
- + Khai thác quá mức.

- + Chất thải từ SX và SH chưa qua xử lí.
- + Lạm dụng phân hóa học trong NN.
- + Phá rừng đầu nguồn.

- Giải pháp

- + Ban hành bộ luật về sử dụng tài nguyên nước.
- + Quản lí mang tính thống nhất theo lưu vực và kết hợp địa bàn và hợp tác quốc tế.
- + Khai thác, sử dụng tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.
- + Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước.
- + Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân

* Hiện trạng:

ONMT ở nước ta đang là vấn đề cấp bách và mức độ ngày càng tăng:

- Ô nhiễm không khí, bụi mịn diễn ra cả thành thị và nông thôn.
- Ô nhiễm môi trường nước sông, biển, nước ngầm.

* Nguyên nhân:

- Do chất thải, khí thải từ sản xuất CN, GTVT, rác thải sinh hoạt và sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật.

- Do biến đổi KH, thiên tai...

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt Luật BVMT.
- Kiểm soát, phòng ngừa và xử lí kịp thời.
- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ xử lí chất thải, tái chế; thúc đẩy mô hình tuần hoàn, kinh tế xanh.
- Phân loại rác thải sinh hoạt.
- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức BVMT.

Chương 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ BÀI 6. DÂN SỐ VIỆT NAM

I. Đặc điểm dân số

1. Quy mô và gia tăng dân số

a. Quy mô dân số

- Quy mô lớn: 98,5 triệu người (2021) , - Năm 2024 dân số nước ta là **101,3 triệu người**
- + Thành thị: 39 triệu người (38,5%)
- + Nông thôn: 62,3 triệu người (61,5%)

- Hàng triệu người VN đang định cư ở nước ngoài.

- Quy mô dân số lớn, tiếp tục tăng nhưng chậm lại

b. Gia tăng dân số

tỉ lệ tăng dân số năm 2021 là 0,94% và 1,03% vào năm 2024

2 CƠ CẤU DÂN SỐ

a. Cơ cấu dân số theo giới

Năm 2024, cơ cấu dân số có sự thay đổi

- Tỉ số giới tính khi sinh: 111,4 nam/ 100 nữ
- dân số nam 50,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ 50,7 triệu người, chiếm 50,1%.
- Giới tính khá cân đối: 99,8/100

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024)

Năm	2021	2024
Tỉ số giới tính khi sinh (%)	112	111,4
Tỉ số giới tính (%)	99,4	99,6

- Tỉ lệ giới tính khá cân bằng
- Tuy nhiên, chênh lệch tỉ lệ giới tính khi sinh

b. Cơ cấu dân số theo tuổi

- Nhóm tuổi 2024
- + 0 - 14: 23,3%
- + 15 - 64: 67,4%
- + Trên 65: 9,3%

Nhóm tuổi	2021	2024
0 - 14	24,1	23,3
15 - 64	67,6	67,4
Trên 65	8,3	9,3

- Đang biến đổi nhanh chóng: giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi;
- Đang có cơ cấu dân số vàng nhưng bước vào thời kì già hóa dân số

c. Cơ cấu dân số theo dân tộc

- Có 54 dân tộc
 - + Nhiều nhất là DT kinh (85%)
 - + DT thiểu số khoảng (15%)
- Sinh sống đan xen nhau
- Các dân tộc đoàn kết, cùng nhau bảo vệ, xây dựng đất nước

d. Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn

- Trình độ học vấn đang được nâng cao
- + Tỉ lệ biết chữ: 95,7% (2021)
- + Số năm đi học trung bình: > 9,1 năm
- Có sự khác biệt giữa thành thị- nông thôn và giữa các vùng

3. Phân bố dân cư

- Mật độ: 297 người/km² (2021), cao gấp 5 lần trung bình TG
- Có sự khác nhau giữa:
 - + Giữa đồng bằng và miền núi (ĐBSH 1091 người /km², Tây Nguyên 111 người /km²)
 - + Giữa thành thị và nông thôn (Tỉ lệ dân nông thôn 62,9 %, thành thị 37,1%)

II. Thế mạnh và hạn chế về dân số

1.Thế mạnh

- Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế
 - + Quy mô dân số lớn → thị trường lớn, tạo ra thị trường tiêu thụ lớn, là động lực thúc đẩy KT-XH, tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư
 - + Người VN ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng trong xây dựng, phát triển, bảo vệ TQ
- Cơ cấu dân số vàng → lao động dồi dào
- Mức sinh thấp, dân số tăng chậm, tạo thuận lợi nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống.

2.Hạn chế

- Quy mô lớn, tăng hàng năm, nên thách thức các vấn đề ANLT, năng lượng, việc làm, TNMT, ..
- Số lượng người cao tuổi càng lớn → tăng chi phí ASXH, y tế...

- Phân bố dân cư không đều → khó khăn phân công lao động và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

III. Chiến lược dân số

1. Mục tiêu chiến lược

- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh.
- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số
- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên
- Duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí
- Nâng cao chất lượng dân số
- Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng
- Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo quốc phòng an ninh
- Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội

2. Giải pháp

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật dân số.
- Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.
- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.
- Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số.
- Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

BÀI 7. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Số lượng

- Nguồn lao động dồi dào, chiếm 51,3% tổng số dân (2021).
- Lực lượng lao động có việc làm 2024 là **51,9 triệu người**.
- + Nguồn lao động chiếm 67,4% dân số.
- + Lực lượng lao động (có việc làm) chiếm **51,2%** dân số.

- Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

2. Chất lượng lao động

Trình độ CMKT	Năm 2015	Năm 2021	Năm 2024
<i>Đã qua đào tạo (%)</i>	20,4	26,1	28,4
- Sơ cấp	3,3	6,8	6,3
- Trung cấp	5,4	4,1	4,3
- Cao đẳng	3,0	3,5	4,2
- Đại học trở lên	8,7	11,7	13,6
<i>Chưa qua đào tạo (%)</i>	79,6	73,9	71,6

- Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm...
- Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên nhờ những thành tựu phát triển kinh tế, y tế, văn hóa, GD-ĐT.
- Năng động, dễ dàng tiếp thu KH-CN -> nâng cao năng suất và hội nhập.
- Hạn chế:
 - + Thê lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tác phong công nghiệp.
 - + Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn cao.

+ Chất lượng lao động phân hóa theo vùng.

3. Phân bố lao động

- Tập trung chủ yếu ở nông thôn
- Phân bố không đều giữa các vùng kinh tế:

II. Sử dụng lao động

1. Theo ngành kinh tế

- Tỷ trọng lao động nông-lâm-thủy sản giảm
 - Tỷ trọng lao động CN – XD, DV tăng.
- => Chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế xã hội theo hướng CNH, HĐH.

2. Theo thành phần kinh tế.

Thành phần kinh tế	2010	2021	2024
Tổng (%)	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	10,4	8,1	7,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	86,1	82,6	81,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3,5	9,3	10,4

- Lao động KV kinh tế Nhà nước giảm tỉ lệ
- Lao động KV kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ lệ
- >VN phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhiều thành phần hướng tăng lên-> nhờ quá trình CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn

III. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết

Năm		2010	2015	2021	2024
Thất nghiệp (%)	Thành thị	4,29	3,37	4,33	2,53
	Nông thôn	2,35	1,82	2,50	2,04
Thiếu việc làm (%)	Thành thị	1,82	0,84		1,29
	Nông thôn	4,26	2,39	2,96	2,22

1. Vấn đề việc làm

- Hầu hết lao động có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm giảm
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị thường cao hơn ở nông thôn
- Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thường cao hơn thành thị
- Phổ biến việc làm giản đơn, năng suất thấp, thu nhập thấp.
- Hội nhập quốc tế và phát triển KH-CN tạo nhiều thay đổi mang tính đột phá về việc làm

2. Hướng giải quyết việc làm

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động.
- Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề.
- Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin thị trường lao động, việc làm.
- Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống BHXH, BH thất nghiệp...
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

BÀI 8. ĐÔ THỊ HÓA

I. Đặc điểm ĐTH

- Tình hình phát triển.
 - Thế kỉ thứ III trước CN đã có đô thị đầu tiên : Thành Cổ Loa, chức năng hành chính là kinh đô của nhà nước Âu Lạc.
 - Từ thời PK -> đất nước thống nhất:
 - Đô thị hóa chậm.
 - Số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp
 - Bắt đầu đổi mới (1986) -> nay:
 - Đô thị hóa nhanh hơn
 - Số dân thành thị, tỉ lệ dân thành thị tăng khá nhanh.
 - Đặc điểm
 - Tỉ lệ dân thành thị tăng, quá trình đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Cả nước hiện nay có 6 thành phố
- + **Gia tăng cơ học** (chuyển cư và mở rộng địa giới) là nhân tố chủ yếu làm dân số đô thị Việt Nam tăng nhanh.

Các đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM không chỉ mở rộng về không gian địa lý mà còn thu hút mạnh dân từ các xã, phường di cư đến. Trong khi nhiều xã ở các vùng nông thôn lại giảm dân số, đặc biệt là lao động trẻ, dẫn đến chênh lệch phát triển vùng ngày càng rõ rệt.

+ **Mở rộng không gian đô thị** (theo chiều rộng và theo chiều cao) các vùng nông thôn, các huyện giáp ranh đô thị được sát nhập vào thành phố như các quận, phường; các tỉnh lân cận được hợp vào thành phố; xã được chuyển lên phường...

Bảng: Diện tích của 6 thành phố trực thuộc trung ương lớn trước và sau sát nhập đơn vị hành chính năm 2025

Thành phố	Diện tích trước khi sáp nhập (km ²)	Diện tích sau sáp nhập (km ²)
Hà Nội	3.359,8	3.359,84 (không thay đổi)
TP Hồ Chí Minh	2.095,3	6.772,6 (hợp nhất Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu)
Đà Nẵng	1.284,7	11.859,6 (hợp nhất Quảng Nam)
Cần Thơ	1.440,4	6.360,8 (hợp nhất Sóc Trăng, Hậu Giang)
Hải Phòng	1.526,5	3.194,7 (hợp nhất Hải Dương)
Huế	4947,1	4947,1

(Nguồn: Xử lí từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

+ **Không gian đô thị còn được phát triển theo chiều cao**, hình thành các siêu đô thị, các trung tâm thương mại lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng

III. Ảnh hưởng của đô thị hóa

1. Ảnh hưởng tích cực

- ĐTH tạo chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động CN và dịch vụ có năng suất cao hơn -> Năng suất lao động cao là nhân tố quyết định phát triển KT, tiến bộ xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

- ĐTH là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Trình độ ĐTH càng cao, tỉ lệ đô thị càng lớn, đóng góp GDP càng nhiều, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh
- ĐTH sẽ tăng cường CSHT kỹ thuật, xã hội: điện, nước, đường sá....
- ĐTH nông thôn góp phần phát triển, chuyển dịch cơ cấu KT, giải quyết việc làm, phổ biến rộng rãi lối sống thành thị vào nông thôn; môi trường cảnh quan biến đổi theo hướng hiện đại hơn.

2. Ảnh hưởng tiêu cực

- ĐTH tự phát, không theo quy hoạch làm quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vc-kỹ thuật; Gây sức ép: việc làm, y tế, giáo dục..
- Các vấn đề an ninh xã hội
- Ô nhiễm MT

Bài 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phát huy lợi thế so sánh, khai thác, sử dụng hợp lý nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.
- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở các đặc điểm sau:

- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng, cơ cấu lao động với lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao cũng gia tăng theo.

Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 – 2024

- (Đơn vị: %)

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	15,4	33,0	40,6	11,0
2015	14,5	34,3	42,2	9,0
2021	12,6	37,5	41,2	8,7
2024	11,9	37,6	42,4	8,1

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

- Ngoài chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch nhằm khai thác tốt hơn các nguồn lực, tăng cường liên kết, hội nhập

Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo vùng kinh tế – xã hội ở nước ta năm 2024

(Đơn vị: %)

Vùng	Năm 2024
Trung du và miền núi phía Bắc	8,3
Đồng bằng sông Hồng	30,1
Bắc Trung Bộ	7,3
Nam Trung Bộ	12,2
Đông Nam Bộ	31,5

Đồng bằng sông Cửu Long	10,6
Cả nước	100

- Sự tăng trưởng và hướng đến phát triển bền vững là các mục tiêu được ưu tiên trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

❖ **Vai trò của các thành phần kinh tế:**

- Kinh tế Nhà nước: giữ vai trò chủ đạo, ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển chung.
- KT ngoài Nhà nước: phát huy nguồn lực trong nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế các địa phương và cả nước.
- KT có vốn đầu tư nước ngoài: thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, thúc đẩy quá trình tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu và hội nhập quốc tế.

BÀI 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP			
1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên			
Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình đồi núi: + Chiếm khoảng 3/4 diện tích. + Chủ yếu là đồi núi thấp, nhiều vùng có các cao nguyên khá bằng phẳng. + Chủ yếu là đất fe-ra-lit	- Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. - Chăn nuôi gia súc lớn do có các đồng cỏ lớn.	- Địa hình dốc, cắt xẻ khó canh tác. - Đất dễ bị xói mòn, rửa trôi...
	- Địa hình đồng bằng: + Chiếm khoảng 1/4 diện tích. + Chủ yếu là đất phù sa màu mỡ.	- Trồng cây lương thực, thực phẩm. - Chăn nuôi lợn và gia cầm.	- Nhiều nơi bị ngập úng, nhiễm mặn... - Việc mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá gặp nhiều khó khăn.
Khí hậu	Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.	- Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng. - Nông nghiệp phát triển quanh năm và cho năng suất cao. - Là cơ sở để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hóa.	- Nhiều thiên tai: bão lũ, hạn hán,... - Dễ bùng phát dịch bệnh. - Biến đổi khí hậu...

Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú.	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiều nơi nguồn nước bị suy giảm, ô nhiễm. - Tình trạng thiếu nước ngọt diễn ra ở nhiều vùng (nhất là vào mùa khô).
Sinh vật	Hệ động, thực vật phong phú, đa dạng.	Là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.	Xuất hiện các loài ngoại lai có hại cho nông nghiệp.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động	<ul style="list-style-type: none"> - Đông dân. - Lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. - Trình độ lao động được nâng lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thị trường tiêu thụ lớn. - Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. 	Lực lượng lao động đã qua đào tạo còn ít.
Khoa học - công nghệ và cơ sở vật chất - kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học - công nghệ: Nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật mới, tiên tiến được ứng dụng. - Cơ sở vật chất - kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Ngày càng hoàn thiện. + Công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp ngày càng mở rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng năng suất, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong nông nghiệp. Thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, quy mô lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu. Cơ sở vật chất - kỹ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.
Thị trường	Đang được mở rộng.	Thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.	Thị trường có nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.
Chính sách	Đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ cho phát triển và đầu tư vào nông nghiệp. - Mở rộng xuất khẩu nông sản. 	Có nơi, có lúc chưa kịp thời và chưa thực sự quan tâm tới nông nghiệp

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp 2023 và 2024

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng (Nông nghiệp)	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
2023	100	63,1	32,2	4,7
2024	100	64,6	31,0	4,4

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm (từ 73,4% năm 2010 xuống còn 64,6% năm 2024), tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng (từ 25,1% năm 2010 lên 31,0% năm 2024) và tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp có xu hướng tăng (từ 1,5% năm 2010 lên 4,4% năm 2024)

- Phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn.
- Hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.
- Phân bổ sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Trồng trọt

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.
- Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất.
- Cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.
- Cơ cấu cây trồng đa dạng và đang có sự chuyển dịch: cây có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố				
Cây lương thực	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt và lúa ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2024				
	Năm	2010	2015	2021	2024
	Diện tích cây lương thực có hạt (triệu ha)	8,6	9,0	8,1	8,0
	<i>Trong đó lúa</i>	7,5	7,8	7,2	7,1
	Sản lượng cây lương thực có hạt (triệu tấn)	44,6	50,3	48,3	47,9
	<i>Trong đó lúa</i>	40,0	45,1	43,9	43,5
	<i>(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)</i>				
<p>Nước ta có khoảng 8,0 triệu ha diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt với sản lượng 47,9 triệu tấn (năm 2024). Trong đó, lúa chiếm 89,1% diện tích và 90,8% sản lượng cây lương thực có hạt.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lúa: <ul style="list-style-type: none"> > Chiếm vị trí chủ đạo > Diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm. + Các cây lương thực khác: ngô, khoai... được chú trọng phát triển nhằm làm nguyên liệu cho chế biến và nguồn thức ăn cho chăn nuôi. <p>- Năng suất và sản lượng: có xu hướng tăng nhờ áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất.</p>					

	- Phân bố: Tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.																														
Cây công nghiệp	<p align="center">Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2024</p> <p align="right"><i>(Đơn vị: nghìn ha)</i></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2010</th> <th>2015</th> <th>2021</th> <th>2024</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cà phê</td> <td>554,8</td> <td>643,3</td> <td>710,6</td> <td>731,9</td> </tr> <tr> <td>Cao su</td> <td>748,7</td> <td>985,6</td> <td>930,6</td> <td>909,3</td> </tr> <tr> <td>Hồ tiêu</td> <td>51,3</td> <td>101,6</td> <td>125,6</td> <td>109,8</td> </tr> <tr> <td>Điều</td> <td>379,3</td> <td>290,4</td> <td>314,4</td> <td>295,9</td> </tr> <tr> <td>Chè</td> <td>129,9</td> <td>133,6</td> <td>123,8</td> <td>121,9</td> </tr> </tbody> </table> <p><i>(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)</i></p> <p>Diện tích trồng cây công nghiệp ở nước ta là 2 588,9 nghìn ha, trong đó có 420,1 nghìn ha cây công nghiệp hàng năm và 2 168,8 nghìn ha cây công nghiệp lâu năm (năm 2024).</p> <p>- Các nhóm cây chính và phân bố:</p> <p>+ Cây lâu năm: có các vùng chuyên canh quy mô lớn như</p> <p> Cà phê được trồng nhiều nhất ở Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ;</p> <p> Cao su được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ;</p> <p> Hồ tiêu và điều được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ;</p> <p> Chè được trồng nhiều ở Trung du và miền núi phía Bắc;...</p> <p>+ Cây hàng năm: mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,...: Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	Năm	2010	2015	2021	2024	Cà phê	554,8	643,3	710,6	731,9	Cao su	748,7	985,6	930,6	909,3	Hồ tiêu	51,3	101,6	125,6	109,8	Điều	379,3	290,4	314,4	295,9	Chè	129,9	133,6	123,8	121,9
	Năm	2010	2015	2021	2024																										
	Cà phê	554,8	643,3	710,6	731,9																										
	Cao su	748,7	985,6	930,6	909,3																										
	Hồ tiêu	51,3	101,6	125,6	109,8																										
	Điều	379,3	290,4	314,4	295,9																										
Chè	129,9	133,6	123,8	121,9																											
Cây ăn quả	<p>- Diện tích trồng cây ăn quả ở nước ta tăng nhanh từ 779,7 nghìn ha (năm 2010) lên 1 297,7 nghìn ha (năm 2024)</p> <p>- Một số cây ăn quả chủ yếu: cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng....</p> <p>- Phân bố: Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ.</p>																														
Rau, đậu, và các cây trồng khác	<p>- Rau, đậu:</p> <p>+ Diện tích: ngày càng tăng.</p> <p>+ Phân bố: rộng khắp, tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.</p> <p>+ Xu hướng: phát triển các vành đai cây rau, đậu ven các thành phố lớn, áp dụng các kỹ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng.</p> <p>- Các cây trồng khác như cây dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương như: Lào Cai, Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Ngãi</p>																														

2. Chăn nuôi

Số lượng một số vật nuôi ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021	2024
Trâu	2,9	2,6	2,3	2,0
Bò	5,9	5,7	6,4	6,2
Lợn	27,3	28,9	23,1	26,5
Gia cầm	301,9	369,5	524,1	584,1

- Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm 31,0% năm 2024
- Ứng dụng nhiều kĩ thuật và công nghệ tiên tiến.
- Phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường...
- Cơ cấu vật nuôi đa dạng.

Loại vật nuôi	Tình hình phát triển và phân bố
Lợn	- Là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta. - Phân bố: Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ
Gia cầm	- Số lượng tăng nhanh - Phân bố: + Gà được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. + Vịt được nuôi chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long.
Trâu	- Số lượng có xu hướng giảm - Phân bố: Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ
Bò	- Số lượng tăng nhanh - Phân bố: Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc,
Dê, cừu	Đang được phát triển trong những năm gần đây ở một số địa phương.

Xu hướng phát triển nông nghiệp

- Theo hướng “tam nông” – nông nghiệp, nông thôn và nông dân.
- CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu theo các định hướng sau:
 - + Phát triển nông nghiệp hiệu quả bền vững thích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - + Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.
 - + Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận các khu vực đô thị; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”

Bài 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế

Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta giai đoạn 1943 – 2024

Năm	1943	1983	2010	2015	2021	2024
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	14,3	7,2	13,4	14,1	14,7	14,8

- Rừng tự nhiên	14,3	6,8	10,3	10,2	10,1	10,1
- Rừng trồng	0	0,4	3,1	3,9	4,6	4,7
Tỷ lệ che phủ rừng (%)	43,0	22,0	39,5	40,8	42,0	42,0

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 2024 là 14,8 triệu ha, Tỷ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng; cao hơn mức trung bình thế giới là 31% (năm 2024) - Trong rừng có nhiều loại gỗ và lâm sản có giá trị. - Có nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển. 	Thuận lợi phát triển hoạt động khai thác và chế biến lâm sản với cơ cấu đa dạng	- Chất lượng rừng còn thấp và bị suy giảm.
Địa hình và đất	<ul style="list-style-type: none"> - 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp. - ¼ diện tích là đồng bằng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng. - Phát triển rừng tràm, rừng ngập mặn. 	Rừng giàu tập trung ở những vùng khó khai thác và quản lý.
Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt độ cao, độ ẩm dồi dào. - Khí hậu có sự phân hóa đa dạng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ sinh thái rừng đa dạng. - Rừng có sinh khối lớn, khả năng phục hồi nhanh. 	Sự phân mùa mưa, khô sâu sắc và biến đổi khí hậu tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng, suy giảm tài nguyên rừng.
Chính sách	Nước ta đã thực hiện nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích đầu tư bảo vệ, quản lý rừng. - Tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững. 	Việc quản lý, xử lý vi phạm còn gặp nhiều khó khăn.
Khoa học - công nghệ	Nghiên cứu, triển khai và ứng dụng rộng rãi.	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp. - Phát triển nguồn nhân lực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Máy móc, thiết bị còn hạn chế. - Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

- Giá trị sản xuất: chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (2021).
- Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2010 - 2021.
- Những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng rộng rãi.

Hoạt động	Hiện trạng phát triển và phân bố
------------------	---

<p>Khai thác, chế biến lâm sản</p>	<p>- Khai thác: Năm 2024, nước ta khai thác khoảng 24,0 triệu m³ gỗ. Sản lượng gỗ khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Gia Lai, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng (chiếm 44,6% sản lượng gỗ khai thác cả nước).</p> <p>+ Các vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều là: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc. + Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác.</p> <p>- Chế biến gỗ và lâm sản: + Các sản phẩm quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán. + Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, dịch vụ thương mại đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu.</p>
<p>Lâm sinh: Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng</p>	<p>- Việt Nam có khoảng 4,7 triệu ha rừng trồng (năm 2024),... Năm 2024, cả nước trồng mới gần 0,3 triệu ha rừng, tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Trị, Gia Lai. - Các loại rừng trồng chủ yếu: rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ. - Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng được chú trọng → bảo vệ MT sinh thái, ứng phó BĐKH.</p>

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Việc quản lý, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...

- Nhiều chính sách về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng bền vững được ban hành thông qua Luật Lâm nghiệp.

- Các giải pháp chủ yếu là:

+ Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững theo quy định của pháp luật.

+ Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng.

+ Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

+ Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn.

+ Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân.

+ Nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng.

+ Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

+ Tăng cường quản lý rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài cho nhân dân.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế

Điều kiện	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Biển	Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú: tổng trữ lượng (4,0 triệu tấn) với hơn 2000 loài cá, 2500 loài nhuyễn thể, 600 loài rong biển, trong	Phát triển ngành thủy sản với cơ cấu sản phẩm đa dạng, giá trị cao.	- Nhiều loài sinh vật bị suy giảm. - Có nhiều bão, áp thấp nhiệt đới làm hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây

	đó có khoảng 130 loài cá và 100 loài tôm có giá trị kinh tế cao và nhiều đặc sản.		thiệt hại cho nuôi trồng. - Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.
	Có 4 ngư trường lớn: Cà Mau – An Giang, Khánh Hòa – Lâm Đồng – Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa,...	Thuận lợi cho hoạt động đánh bắt hải sản.	
	Bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá và rừng ngập mặn, nhiều sông...	Thuận lợi để hình thành các bãi tôm, cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.	
Dân cư và lao động	- Đông dân. - Người dân có nhiều kinh nghiệm. - Trình độ lao động ngày càng được nâng cao.	- Thị trường tiêu thụ lớn. - Nâng cao hiệu quả sản xuất thủy sản. - Thuận lợi để ứng dụng khoa học - công nghệ	Lao động đã qua đào tạo, có trình độ cao còn chưa nhiều.
Cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ	- Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. - Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.	- Thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy hải sản. - Nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.	Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.
	Áp dụng nhiều công nghệ mới	Đem lại năng suất, hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc...	
Thị trường	Ngày càng được mở rộng	Giải quyết đầu ra của sản phẩm, nâng cao hiệu quả ngành thủy sản.	Thị trường trong và ngoài nước có nhiều biến động.
Chính sách	Nhà nước có nhiều chính sách đổi mới, chú trọng phát triển ngành thủy sản	Tạo điều kiện vững chắc cho sự phát triển ngành thủy sản.	Có lúc vẫn chưa thật kịp thời.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

- Có bước phát triển đột phá.

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm khoảng 30,0% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (2024).

- Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).
- Tổng sản lượng thủy sản tăng lên rõ rệt.

**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng
ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024**

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021	2024
Khai thác	2,5	3,2	3,9	3,9
Nuôi trồng	2,7	3,5	4,9	5,8
<i>Tổng</i>	<i>5,2</i>	<i>6,7</i>	<i>8,8</i>	<i>9,7</i>

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

Hoạt động	Hiện trạng phát triển và phân bố
Khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng: hơn 3,9 triệu tấn (2024). - Hoạt động khai thác xa bờ được đẩy mạnh. - Việc kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc đánh bắt ngày càng được chú trọng. - Phân bố: <ul style="list-style-type: none"> + Các vùng có sản lượng lớn: Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. + Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thủy sản khai thác là An Giang, Cà Mau, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Gia Lai, Quảng Ngãi,...
Nuôi trồng thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển với tốc độ nhanh. - Sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác. - Hình thức: trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... - Đối tượng nuôi trồng đa dạng. - Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. - Nghề nuôi tôm phát triển mạnh, đạt khoảng 1,3 triệu tấn (năm 2024), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước, trong đó chủ yếu là tôm thẻ và tôm sú. Cà Mau, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ là những tỉnh, thành phố có sản lượng tôm nuôi cao nhất cả nước. - Nghề nuôi cá cũng phát triển mạnh, đạt 3,8 triệu tấn (năm 2024) tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, có sản lượng cá nuôi dẫn đầu cả nước. <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều sản phẩm được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... - Phân bố: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng...

Bài 13: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta năm 2024

Vùng	Các loại trang trại				
	Tổng số	Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác
Đồng bằng sông Hồng	6 587	232	5 471	675	209
Trung du và miền núi phía Bắc	2 750	291	2 301	30	128
Bắc Trung Bộ	2 060	149	1 436	191	284
Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)	4 877	2 696	1 985	56	140
Đông Nam Bộ	4 645	2 070	2 341	161	73
Đồng bằng sông Cửu Long	5 192	2 597	722	1 866	7
<i>Cả nước</i>	<i>26 111</i>	<i>8 035</i>	<i>14 256</i>	<i>2 979</i>	<i>841</i>

I. TRANG TRẠI

Nội dung	Biểu hiện
Khái niệm/đặc điểm	<p>Là một hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập.</p> <ul style="list-style-type: none"> Sản xuất được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn. Phương thức tổ chức, quản lý sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao. Hoạt động tự chủ để sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường.
Vai trò/Ý nghĩa	Giúp người dân phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh...
Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Số lượng: 23771 trang trại (2021). Tăng lên ở năm 2024 là 26 111 trang trại. Số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động có sự thay đổi.
Phân bố	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển rộng khắp cả nước. Tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long...
Định hướng	<ul style="list-style-type: none"> Tập trung vào những cây, con đặc thù có giá trị kinh tế cao. Ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chất lượng, an toàn, gắn với

	tiêu chuẩn quy định và truy xuất nguồn gốc rõ ràng. - Sự liên kết được thực hiện theo chuỗi giá trị.
II. VÙNG CHUYÊN CANH	
Nội dung	Biểu hiện
Khái niệm	Là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.
Vai trò/Ý nghĩa	- Có ý nghĩa to lớn trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. - Đội ngũ lao động được nâng lên về trình độ và chuyên môn hoá.
Tình hình phát triển và phân bố	- Các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng nông nghiệp. - Có các vùng chuyên canh với quy mô nhỏ hơn, nằm trong vùng sinh thái nông nghiệp, hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hoá sâu về một sản phẩm chính. - Phân bố: Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,...
Định hướng	- Phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương. - Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu.

III. KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1. Quan niệm

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu nông nghiệp công nghệ cao) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

2. Nhiệm vụ phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp

- Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh;

- Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;

- Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

3. Thực trạng phát triển ở Việt Nam

Theo quy hoạch cả nước tính đến năm 2030 có 22 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tính đến năm 2023, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã đi vào hoạt động tại các tỉnh, thành phố: **Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Thanh Hóa**

Danh mục các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy hoạch đến năm 2020, định hướng nghiên cứu quy hoạch đến năm 2030

TT	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao	Phân kỳ
1.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	300,0	Tỉnh Thái Nguyên	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, chè, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
2.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh	106,0	Tỉnh Quảng Ninh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, nấm, cây ăn quả, cây cảnh, cây lâm nghiệp); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
3.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thanh Hóa	200,0	Tỉnh Thanh Hóa	- Trồng trọt (rau, hoa, mía đường, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn, gia cầm); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
4.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khánh Hòa	65,9	Tỉnh Khánh Hòa	- Trồng trọt (giống và sản phẩm lúa, ngô, rau, hoa, mía, điều, xoài); - Chăn nuôi (giống lợn); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2020
5.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	221,0	Tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (rau, hoa chất lượng cao, cây ăn quả ôn đới, ngô, cà phê, hồ tiêu, chè, cây dược liệu, cây lâm nghiệp);	2020

	Lâm Đồng			<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa); - Thủy sản (cá nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	
6.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (tỉnh Đắk Lắk)	460,0	Tỉnh Đắk Lắk	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa, mía, cây ăn quả đặc sản, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	2020
7.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	88,2	Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa quả); - Thủy sản (cá cảnh); 	2020
8.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Dương (Thuộc TP Hồ Chí Minh)	412,0	Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, nấm, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, mía, cây dược liệu); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, lợn thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá cảnh); - Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	2020
9.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (Thuộc TP Cần Thơ)	415	Thành phố Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa đặc sản, cây ăn quả đặc sản, phân bón vi sinh, nấm ăn và nấm dược liệu); - Chăn nuôi (lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	2020
10.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	244,0	Thành phố Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa chất lượng cao, cây ăn quả đặc sản); - Chăn nuôi (lợn, gà, vịt); - Thủy sản (cá nước ngọt, tôm 	2020

	Cần Thơ			nước lợ); - Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp.	
11.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Nội	96,6	Thành phố Hà Nội	- Trồng trọt (rau, hoa, cây cảnh); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
12.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lào Cai	200,0	Tỉnh Lào Cai	Trồng trọt (giống và sản phẩm chè, rau, hoa, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu); - Thủy sản (cá nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
13.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Thọ	300,0	Tỉnh Phú Thọ	- Trồng trọt (giống và sản phẩm lúa chất lượng cao, nấm, rau, hoa, chè, cây ăn quả); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
14.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	200,0	Tỉnh Sơn La	- Trồng trọt (rau, hoa, chè, cây ăn quả ôn đới); - Chăn nuôi (bò sữa, bò thịt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
15.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nam Định	200,0	Tỉnh Ninh Bình	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, giống lúa và lúa gạo chất lượng cao); - Chăn nuôi (lợn và gia cầm chất lượng cao); - Thủy sản (thủy sản nước lợ, mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
16.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Phòng	200,0	Thành phố Hải Phòng	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, cây ăn quả); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); - Thủy sản (giống và sản phẩm	2030

				thủy sản (nước lợ, nước mặn); - Chế phẩm sinh học; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	
17.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghệ An	200,0	Tỉnh Nghệ An	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, lạc, cam, bưởi, cây thức ăn chăn nuôi); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
18.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Tĩnh	140,0	Tỉnh Hà Tĩnh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, nấm, cây ăn quả); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
19.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ngãi	190,0	Tỉnh Quảng Ngãi	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
20.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông	120,0	Tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (giống và sản phẩm hoa, rau, nấm ăn, nấm dược liệu, cây ăn quả, cà phê, hồ tiêu, mắc ca); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
21.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bà Rịa - Vũng Tàu	150,0	Thành phố Hồ Chí Minh	- Trồng trọt (giống rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản, lúa đặc sản, hồ tiêu, ca cao, cây lâm nghiệp, cây dược liệu); - Chăn nuôi (giống lợn, gia cầm, bò thịt).	2030
22.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiền Giang	200,0	Tỉnh Đồng Tháp	- Trồng trọt (cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); - Thủy sản (thủy sản nước ngọt); - Sản xuất phân bón, thuốc và chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp.	2030

